

Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam¹

**TS. Lê Xuân Sang, Th.S Nguyễn Thị Thu Huyền
Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương**

Lời mở đầu

Công nghiệp hỗ trợ (Supporting Industry) (CNHT) có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa quốc gia. Ở tầm vĩ mô, phát triển CNHT giúp giảm nhẹ kim ngạch nhập khẩu đầu vào sản xuất, qua đó, giúp hạn chế các căng thẳng về thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế (nhất là cán cân thương mại) cũng như ngoại tệ đối với những nước nhập khẩu hàng hóa.

Tại Việt Nam, các vấn đề lý luận cũng như chính sách phát triển ngành CNHT chỉ được bàn thảo nhiều trong khoảng 5 năm gần đây. Trong những năm qua, việc năng lực cạnh tranh (quốc gia, doanh nghiệp) ít được cải thiện, chính sách nội địa hóa không đạt kết quả như mong muốn, những bất ổn vĩ mô kéo dài và việc chậm trễ thực hiện xây dựng và ban hành các chính sách thúc đẩy CNHT phát triển đã và đang tạo sức ép ngày càng lớn cho việc hoàn thiện, cụ thể hóa và có thể chỉnh đốn khung pháp lý và chính sách phát triển CNHT ở Việt Nam trong thập niên tới.

Bài viết này chủ yếu bàn luận về một số vấn đề lý luận và thực tiễn quốc tế và trong hoạch định chính sách thúc đẩy CNHT trên thế giới và trong nước. Phần đầu của bài viết đi qua một số vấn đề lý luận về vai trò, ý nghĩa và sự tiến hóa của ngành CNHT trên thế giới. Phần thứ hai giới thiệu một số kinh nghiệm quốc tế (của Malaixia và Thái Lan) trong thúc đẩy CNHT phát triển. Phần tiếp theo phân tích những nét cơ bản về CNHT ở Việt Nam và nguyên nhân. Phần cuối cùng đề xuất một số định hướng chính sách chủ yếu để đẩy nhanh phát triển CNHT của đất nước, giúp đạt mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

¹ Bài viết Kỳ yếu Hội thảo “Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam do Viện Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương) và Chiến lược và Chính sách tài chính (Bộ Tài chính) tổ chức tháng 12/2011.

1. Một số vấn đề lý luận

1.1 Khái niệm công nghiệp hỗ trợ

Khái niệm Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được định nghĩa khác nhau giữa các nước và các tổ chức khác nhau, với cách nhìn và mục tiêu khác nhau trong phát triển ngành này.

Thuật ngữ CNHT ra đời đầu tiên ở Nhật Bản. Bản thân cụm từ CNHT được dịch trực tiếp từ thuật ngữ gốc trong tiếng Nhật là “Susono San-gyuo”, trong đó Susono nghĩa là “Chân núi” và Sangyuo là “Công nghiệp”. Nếu xem toàn bộ quy trình sản xuất một sản phẩm như một quả núi thì các ngành công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò chân núi, còn công nghiệp lắp ráp, sản xuất hoàn tất sản phẩm cuối cùng đóng vai trò đỉnh núi. Do đó, nếu không có CNHT rộng lớn, vững chắc thì cũng sẽ không có công nghiệp lắp ráp sản xuất hoàn tất cuối cùng bền vững, ổn định. Với cách hình dung như trên, tổng thể ngành công nghiệp có thể được xem như là sự kết hợp giữa công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp lắp ráp sản xuất hoàn tất sản phẩm cuối cùng, trong đó, CNHT được coi là cơ sở nền tảng, công nghiệp lắp ráp sản xuất hoàn tất sản phẩm cuối cùng có vai trò hoàn thành giá trị sử dụng của sản phẩm. Tuy vậy, tại các nước trên thế giới, tùy theo tình hình cụ thể và đặc thù của từng quốc gia, khái niệm CNHT có sự khác biệt nhất định.

Ở Nhật Bản, thuật ngữ CNHT ban đầu được dùng để chỉ: “các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) có đóng góp cho sự phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp ở các nước Châu Á trong trung và dài hạn”. Sau đó, định nghĩa chính thức của quốc gia về công nghiệp hỗ trợ được Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đưa ra vào năm 1993: *Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp cung cấp các yếu tố cần thiết như nguyên vật liệu thô, linh kiện và vốn... cho các ngành công nghiệp lắp ráp (bao gồm ô tô, điện và điện tử).*

Một số tổ chức của các nước cũng có cách định nghĩa riêng về CNHT. Theo Văn phòng phát triển công nghiệp hỗ trợ Thái Lan (Bureau of Supporting Industries Development - BSID): Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp cung cấp linh kiện, phụ kiện, máy móc, dịch vụ đóng gói và dịch vụ kiểm tra cho các ngành công nghiệp cơ bản (nhấn mạnh các ngành cơ khí, máy móc, linh kiện cho ô tô, điện và điện tử là những công nghiệp hỗ trợ quan trọng). Đây là khái niệm và khá tương đồng với khái niệm về CNHT của Việt Nam².

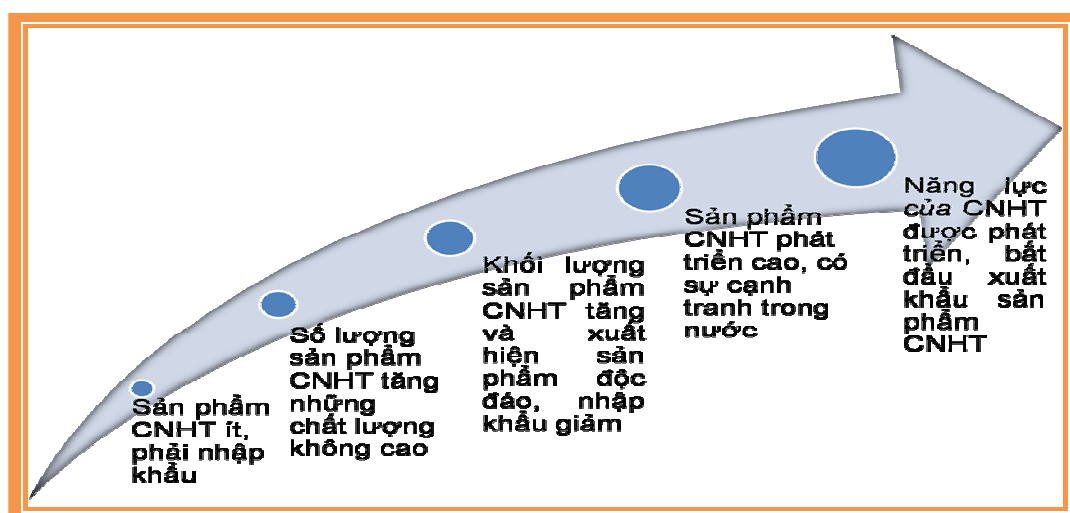
² Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ định nghĩa: “*Công nghiệp hỗ trợ*: là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung

Phòng Năng lượng Hoa Kỳ trong ấn phẩm năm 2004 với tên gọi “*Các công nghiệp hỗ trợ: công nghiệp của tương lai*”, đã định nghĩa CNHT là những ngành sử dụng nguyên vật liệu và các quy trình cần thiết để định hình và chế tạo ra sản phẩm trước khi chúng được lưu thông đến ngành công nghiệp sử dụng cuối cùng (end-use industries). Tuy khái niệm của Phòng Năng lượng Hoa Kỳ đưa ra rất tổng quát nhưng cơ quan này, trong phạm vi chức năng của mình, tập trung chủ yếu vào mục tiêu tiết kiệm năng lượng. Do đó, công nghiệp hỗ trợ theo quan điểm của cơ quan này là những ngành tiêu tốn nhiều năng lượng như than, luyện kim, thiết bị nhiệt, hàn, đúc...

Nhìn chung, các khái niệm về CNHT trên đây đều nhấn mạnh tầm quan trọng của các ngành công nghiệp sản xuất đầu vào cho thành phẩm. Tuy nhiên mỗi khái niệm xác định một phạm vi khác nhau cho ngành công nghiệp này. Nếu không định nghĩa một cách cụ thể thì không thể xác định được đó là ngành công nghiệp nào và hỗ trợ cho cái gì, cho ai. Phạm vi của công nghiệp hỗ trợ nêu trong các chính sách, chiến lược công nghiệp rất khác nhau, tùy thuộc vào mục đích sử dụng của các nhà hoạch định chính sách. Thuật ngữ này càng được định nghĩa cụ thể bao nhiêu thì việc hoạch định chính sách càng trở nên dễ dàng hơn, và các chính sách đó cũng có tính khả thi cao hơn.

Công nghiệp hỗ trợ thường phát triển (tiến hóa) theo các giai đoạn khác nhau, với chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm CNHT sản xuất trong nước ngày càng tăng (Sơ đồ 1).

Sơ đồ 1: Các giai đoạn phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ



cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng”.

Nguồn: Tổng hợp của Phan Thế Công, Hồ Thị Mai Sương (2011).

1.2 Nhìn nhận lại vai trò của công nghiệp hỗ trợ

Trước hết, CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. CNHT là ‘bệ đỡ’ cho sự phát triển sản xuất công nghiệp, là nền tảng, cơ sở để sản xuất công nghiệp phát triển mạnh hơn. Chất lượng sản phẩm đầu ra cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các sản phẩm chi tiết, linh kiện được sản xuất từ ngành công nghiệp hỗ trợ. Do vậy, nếu công nghiệp hỗ trợ kém phát triển thì các ngành công nghiệp chính sẽ thiếu sức cạnh tranh và phạm vi cũng sẽ bị giới hạn trong một số ít các ngành.

Thứ hai, trong quá trình sản xuất, các doanh nghiệp (DN) trong ngành CNHT thường có xu hướng tập trung chuyên môn hóa vào các công đoạn hoặc chi tiết sản phẩm có thể mạnh, mặt khác các doanh nghiệp cũng đồng thời thực hiện hợp tác liên kết với nhau nhằm hoàn thiện, tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do sự chuyên môn hóa sâu, chuyên tâm vào lĩnh vực của mình và kết hợp với sự hợp tác hóa chặt chẽ nên sẽ tạo năng suất sản xuất và hiệu quả mới tăng lên.

Thứ ba, công nghiệp hỗ trợ chính là cơ sở để thực hiện hội nhập công nghiệp toàn cầu. Các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu trên thế giới ngày càng có vai trò chi phối, điều tiết và gần như quyết định với tầm ảnh hưởng rất rộng đến hệ thống kinh tế thế giới. Các nước đang phát triển, đi sau, cũng chịu sự chi phối, điều tiết này và không thể một bước phát triển vượt bậc, để đạt được sức mạnh ngang tầm mà cần phải có quá trình từng bước tương thích, hợp tác và hội nhập. Điều này chỉ có ngành công nghiệp hỗ trợ mới phát huy được vai trò đó. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, khi các quan hệ hợp tác được thiết lập, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sẽ là một bộ phận hiện hữu, không tách rời, cấu thành trong các sản phẩm của các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu thế giới của Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,... Công nghiệp hỗ trợ nhờ đó mà trở thành một bộ phận tham gia vào hệ thống sản xuất chuyên môn hóa quốc tế. Giá trị sản xuất của công nghiệp hỗ trợ sẽ được nằm trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cũng như toàn cầu.

Hội nhập quốc tế quan trọng hơn là hội nhập ở thượng nguồn, tức là phối hợp với nhau trong quá trình tham gia sản xuất linh kiện, để tham gia vào chuỗi sản

xuất toàn cầu. Công nghiệp hỗ trợ chính là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất toàn cầu chứ không phải công nghiệp lắp ráp. Công nghiệp lắp ráp lại thuộc khâu hạ nguồn, nó không mang tính sản xuất, chế tạo, thiếu yếu tố năng động, sáng tạo. Đối với việc tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, nếu như công nghiệp hỗ trợ không phát triển sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài nhưng vì chúng loại quá nhiều, chi phí chuyên chở, bảo hiểm sẽ làm tăng phí tổn đầu vào. Đó là chưa nói đến sự rủi ro về tiến độ, thời gian nhận hàng nhập khẩu. Công ty đa quốc gia sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý dây chuyền cung cấp nếu phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, bộ phận, và các sản phẩm công nghiệp phụ trợ khác.

Thứ tư, công nghiệp hỗ trợ phát triển có hiệu quả tạo điều kiện thu hút được đầu tư nước ngoài và tạo tăng trưởng bền vững. Nhân tố lao động giá rẻ ngày nay cũng không còn sức hấp dẫn nhiều trong thu hút đầu tư, phát triển bền vững. CNHT phát triển sẽ thu hút FDI, tỷ lệ của chi phí về CNHT cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng CNHT không phát triển sẽ làm cho môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Đối với công nghiệp lắp ráp và tận dụng lao động giá rẻ, đến một mức độ nào đó khi các tập đoàn kinh tế không thấy cơ hội nữa họ sẽ rời bỏ đi. Thay vào đó, xu thế ngày nay các tập đoàn kinh tế, công ty nước ngoài, các nhà đầu tư sẽ chú trọng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà máy vào những khu vực mà tại đó họ có thể tận dụng được một ngành công nghiệp hỗ trợ tốt, đáp ứng được nhu cầu mua sắm linh kiện, chi tiết sản phẩm hay như các hợp đồng cung cấp, đặt hàng sản xuất các chi tiết, đơn vị sản phẩm phục vụ cho dây chuyền sản xuất, chuỗi giá trị sản phẩm. Các DN hoạt động trong ngành CN hỗ trợ nội địa cũng không phải mất phí tổn và thời gian về nghiên cứu phát triển do công đoạn này đã được các tập đoàn đầu tư, các công ty đa quốc gia thực hiện. Do vốn đầu tư được rải ra cho nhiều DN nên phân tán, hạn chế được rủi ro, khủng hoảng nếu có. Phần lớn các DN công nghiệp hỗ trợ có quy mô nhỏ, nên có thể thay đổi mẫu mã, đổi mới hoạt động sản xuất nhanh, ứng phó linh hoạt với biến động của thị trường. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải là CNHT phát triển đồng bộ rồi mới có FDI. Giữa FDI và ngành CNHT có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Trong nhiều trường hợp FDI đi trước và lôi kéo các

công ty khác (kể cả công ty nước ngoài và công ty khu vực địa phương) đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thứ năm, phát triển CNHT sẽ có tác động khuyến khích ứng dụng, sử dụng khoa học công nghệ cao, lực lượng lao động có cơ hội được tiếp xúc, học hỏi, nâng cao tay nghề. Lao động trong công nghiệp hỗ trợ sẽ khuyến khích, phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo, trong khi hoạt động lắp ráp là những công việc đơn thuần, lặp đi lặp lại, trình độ tay nghề của công nhân không có cơ hội được nâng cao, tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Thứ sáu, ngành công nghiệp hỗ trợ còn có những đóng góp quan trọng trong sự ổn định kinh tế, xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Khi các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp tự sản xuất được các chi tiết, linh kiện sản phẩm, đồng nghĩa với việc không còn phải nhập khẩu để phục vụ cho xuất khẩu, từ đó sẽ có tác động hạn chế nhập siêu, tăng nguồn thu ngoại tệ, đồng thời giảm được tình trạng lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển tự động nó sẽ có tác động tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm giá thành sản xuất công nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. Ngoài ra, ngành CNHT phát triển sẽ tạo ra hiệu ứng kéo các ngành công nghiệp khác phát triển, giải quyết công ăn việc làm, tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế, kích thích tiêu dùng trong nước, đóng góp tăng trưởng kinh tế và làm giảm tỷ lệ người nghèo.

Cuối cùng, phát triển CNHT là điều kiện đủ để phát triển các cụm liên kết ngành (industrial cluster)– công cụ rất hữu hiệu giúp nâng cao cạnh tranh, đổi mới công nghệ và phát triển kinh tế vùng – thông qua xây dựng mạng lưới các nhà cung ứng sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp khác.

2. Một số kinh nghiệm quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các nước trên thế giới đã có nhiều kinh nghiệm trong phát triển CNHT. Phần này giới thiệu kinh nghiệm của 2 nước ASEAN có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam là Malaixia và Thái Lan.

2.1 Kinh nghiệm của Thái Lan và Malaixia trong xây dựng chính sách tài chính cho công nghiệp hỗ trợ

Hai nước đều có con đường phát triển riêng hướng tới những mục đích của riêng mình. Cả hai nước đều có chiến lược phát triển kinh tế rất cụ thể cho từng giai đoạn và các chính sách tài chính cho công nghiệp hỗ trợ cũng thay đổi theo

từng thời kỳ để đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp trong thời kỳ đó. Bảng 1 tổng kết khung khổ chính sách phát triển CNHT của hai nước.

Bảng 1. Bối cảnh chính sách khuyến khích tài chính đối với công nghiệp hỗ trợ của Malaixia và Thái Lan

	Malaysia	Thái Lan
1. Bối cảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Những năm 1970: Chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang định hướng xuất khẩu - Những năm 1980: Công nghiệp hóa dựa vào công nghiệp nặng, Chính sách Hướng đông IMP1 (1986-1995): công nghiệp hóa hướng ngoại, hiện đại hóa công nghiệp hỗ trợ, và tăng cường liên kết công nghiệp - Những năm 1990: Tầm nhìn 2020 – trở thành nước phát triển đầy đủ; IMP2 (1996-2005): phát triển công nghiệp dựa vào cụm công nghiệp, sản xuất nhiều nhiều nữa - Những năm 2000: IMP3 (2006-2020), Nhiệm vụ quốc gia (2006-2020), Mô hình kinh tế mới (2010) <p>GDP bình quân đầu người (2009): 8.209USD</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Những năm 1970: Phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp - Những năm 1980: Tăng trưởng dựa vào FDI, Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1986-1991): khoa học kỹ thuật, chế biến nông sản, phát triển DNNVV (SME) nông thôn là ba lĩnh vực ưu tiên, Phát triển Vùng ven biển phía Đông (ESB); Khu Công nghiệp AMATA; luồng đầu tư lớn từ Nhật Bản - Những năm 1990: bùng nổ kinh tế, tự do hóa thương mại, đồng Bạt mất giá (1997), kinh tế suy thoái vào cuối những năm 1990; - Những năm 2000: phục hồi kinh tế, thành lập OSMEP (2002) <p>GDP bình quân đầu người (2009): 4.043USD</p>
2. Các cơ quan chính sách về SME/SI	Hội đồng Phát triển SME Quốc gia, SME Corp, MIDA, MPC, SME Bank, MIDF, MATRADE	MOI, DIP, BSID, TAI, OSMEP Ủy ban Đầu tư (BOI)
3. Phạm vi CNHT	- Ô tô / xe máy & Điện / điện tử	- Ô tô / xe máy & Điện / điện tử
4. Ưu đãi	<ul style="list-style-type: none"> - Tư cách tiên phong (PS) - Trợ cấp thuế đầu tư (ITA) - Các ưu đãi khác: trợ cấp tái đầu tư, trợ cấp vốn gia tốc... 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị - Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp - Miễn giảm thuế nhập khẩu nguyên vật liệu thô hoặc thiết yếu dùng cho hàng xuất khẩu
5. Hỗ trợ tài chính SME	<ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức ngân hàng: Ngân hàng SME, Ngân hàng Trung ương, các ngân hàng thương mại - MIDF (1960) - Công ty Bảo lãnh tín dụng (1972) - Phòng Tín dụng SME (2008) 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tổ chức ngân hàng: Ngân hàng Phát triển SME, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Ngân hàng Tiết kiệm Chính phủ, và Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Vốn vay Mỗi làng một sản phẩm (OTOP)

2.2 Kinh nghiệm Malaixia

a.. Các cơ chế khuyến khích, ưu đãi

Quá trình phê duyệt

Tại Malaixia, việc cấp ưu đãi thuế và phi thuế cho các doanh nghiệp tư nhân dựa trên hai bước: danh sách đã công bố và kết quả đánh giá có tổ chức. Việc đầu tư xin hưởng ưu đãi phải thuộc danh sách các hoạt động ưu tiên do cơ quan chuyên trách về cấp giấy phép đầu tư ban hành (MIDA). MIDA thành lập năm 1967, là cơ quan chuyên trách về cấp giấy phép đầu tư và ưu đãi đầu tư. Ưu đãi không được cấp tự động mà phụ thuộc vào việc liệu đầu tư đó có đáp ứng được hay không các mục tiêu đã xác định trong chính sách phát triển quốc gia như đổi mới, kết nối và tạo ra giá trị. Cơ quan cấp phép có thể từ chối nếu thấy dự án có các yếu tố tiêu cực như gây quan ngại về môi trường, quá tải thị trường trong nước hay thương mại và môi giới không tạo ra nhiều giá trị. Giấy phép đầu tư và ưu đãi đều do cơ quan trung ương cấp mà không phân cấp cho chính quyền địa phương.

Các ưu đãi này được quản lý bằng cách kết hợp danh mục hợp lệ và đánh giá có tổ chức cho từng trường hợp. Để có được ưu đãi, các hoạt động và sản phẩm phải nằm trong danh mục hợp lệ, nhưng đây mới là điều kiện cần. Ưu đãi có thực sự được cấp hay không còn phụ thuộc vào kết quả đánh giá do Ủy ban hành động của MIDA quyết định tại các buổi họp hàng tuần.

Một điều đáng chú ý là đặc điểm chung của các dự án xúc tiến công nghiệp hỗ trợ là chủ yếu dành cho các nhà cung cấp của công nghiệp ô tô và công nghiệp điện-điện tử (tương tự ở Thái Lan). Ở cả hai nước này, thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ không bao gồm các ngành công nghiệp phi cơ khí như dệt may, da giày và chế biến thực phẩm.

Các chương trình ưu đãi chính của MIDA:

Ưu đãi thuế dành cho các nhà sản xuất chế tạo gồm giảm một phần hay toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, và miễn thuế nhập khẩu, thuế bán hàng và thuế tiêu thụ đặc biệt. Các chương trình ưu đãi cơ bản ở Malaixia gồm có tư cách tiên phong (PS) và trợ cấp thuế đầu tư do MIDA quản lý. Hệ thống ưu đãi dành cho các nhà sản xuất chế tạo được phân loại thành 18 nhóm và nhiều tiểu nhóm khác nhau, thực chất là những biến thể hoặc ưu đãi hơn của một trong những chương trình cơ bản này. Những ưu đãi này được cấp theo Luật

Xúc tiến Đầu tư (1986 – văn bản pháp luật chính), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (1967), Luật Hải quan (1967), Luật Thuế bán hàng (1972), Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (1976), và Luật Khu tự do (1990).

- Tư cách tiên phong (PS): miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong khoảng từ 70% đến 100% thu nhập hợp pháp trong vòng từ 5 đến 10 năm); Chương trình này được khởi xướng năm 1958, đây là chương trình ưu đãi lâu đời nhất của Malaixia. Một doanh nghiệp được công nhận tư cách này sẽ hưởng 5 năm miễn 70% thuế thu nhập doanh nghiệp (chỉ trả 30%) thường ở mức 25% thu nhập hợp pháp (được định nghĩa là tổng thu nhập trừ chi phí kinh doanh và trợ cấp vốn). Thời gian hưởng ưu đãi này bắt đầu từ “ngày sản xuất” của doanh nghiệp được định nghĩa là ngày mức sản xuất đạt 30% năng lực sản xuất. Trợ cấp vốn chưa khấu trừ và thua lỗ tích lũy trong thời gian thụ hưởng tư cách tiên phong có thể được chuyển sang và khấu trừ vào thu nhập sau thời gian hưởng tư cách tiên phong.

- Trợ cấp thuế đầu tư (ITA): 60% đến 100% chi phí vốn hợp lệ trong vòng 5 đến 10 năm có thể được bù bằng 70% đến 100% thu nhập hợp pháp). Là hình thức ưu đãi thay thế của tư cách tiên phong, một doanh nghiệp có thể chọn ITA để được nhận trợ cấp 60% chi phí vốn hợp lệ (cơ cấu, máy móc, thiết bị) cho dự án đã được thông qua trong vòng 5 năm kể từ ngày chi phí vốn hợp lệ đầu tiên được thực hiện. Doanh nghiệp có thể khấu trừ trợ cấp này vào 70% thu nhập hợp pháp từng năm. Phần trợ cấp chưa sử dụng có thể được chuyển sang những năm tiếp theo cho đến khi sử dụng hết. 30% còn lại của thu nhập hợp pháp sẽ chịu thuế tại mức thuế hiện hành.

Nhà đầu tư lần đầu tiên có thể chọn hoặc PS hoặc ITA nhưng không được cả hai. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng được miễn thuế nhập khẩu và thuế bán hàng đối với các nguyên liệu thô, linh phụ kiện và máy móc thiết bị nhập khẩu để phục vụ mục đích sản xuất, không phải để kinh doanh thương mại.

Đối với cả hai hình thức PS và ITA, miễn hay trợ cấp vốn 100% (hoặc 70%) có thể cấp cho các dự án, sản phẩm hay khu vực địa lý dưới đây nếu chúng nằm trong danh mục đầu tư hợp lệ trong các văn bản tương ứng.

- Trợ cấp tái đầu tư (RA): 60% chi phí vốn hợp lệ có thể được bù bằng 70% đến 100% thu nhập hợp pháp).

Ngoài ra còn có các hình thức ưu đãi khác như trợ cấp vốn gia tốc, duy trì chất lượng nguồn cấp điện, thiết bị đảm bảo an ninh, v.v. với điều kiện các dự án đầu tư phải thuộc danh mục đầu tư hợp lệ.

Cơ chế tài chính

Bên cạnh các tổ chức tài chính tư nhân, Malaixia có một loạt các chương trình do nhà nước tài trợ và vận hành nhằm cấp vốn cho SME khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài và khôi phục kinh doanh. Giống như các biện pháp hỗ trợ khác, trách nhiệm cấp vốn cho SME được phân bổ cho các cơ quan và tổ chức tài chính khác nhau.

Các tổ chức tham gia vào cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Malaysia là Ngân hàng Negara (NHTW), các Tổ chức Tài chính Phát triển, các công ty đầu tư mạo hiểm. Theo quy định của Chính phủ, các SME có thể sử dụng các nguồn tài chính khác nhau này và chọn ra những tổ chức phù hợp nhất với nhu cầu của mình.

Bên cạnh đó, chính phủ Malaixia cũng triển khai một số lượng lớn (114) các quỹ và chương trình dành cho SME, bao gồm trợ cấp, vốn cổ phần, vốn vay ưu đãi, vốn mạo hiểm và các sáng kiến vốn vay và vốn cổ phần. Các quỹ và chương trình này nhằm mục đích khuyến khích đổi mới, nâng cấp công nghệ, lập kế hoạch marketing và chiến lược (mục tiêu kinh tế) cũng như phát triển SME Bumiputra và tạo công ăn việc làm cho thanh niên và sinh viên mới tốt nghiệp (mục tiêu xã hội).

Ngoài ra còn có Ngân hàng SME cấp vốn và hỗ trợ tư vấn cho SME thuộc ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ và xây dựng và đặc biệt chú ý đến sự phát triển của Cộng đồng Thương mại và Công nghiệp Bumiputra (BCIC). Ngân hàng có năm loại hình vốn vay gồm “khởi nghiệp,” “chuyên môn,” “đặc quyền kinh doanh,” “thu mua” (dành cho nhà cung cấp) và “toàn cầu” bao trùm cả vốn vay thông thường và vốn vay Hồi giáo, vốn cổ phần và đầu tư. Ngoài vốn vay, Ngân hàng SME cũng cung cấp các dịch vụ khác như đánh giá kinh doanh, kết nối kinh doanh. Ngân hàng hợp tác chặt chẽ với các đối tác chiến lược (các cơ quan nhà nước khác, các hiệp hội kinh doanh, các trường đại học và các ngân hàng thương mại) để mở rộng dịch vụ mà ngân hàng chưa tự cung cấp được.

Một chương trình đáng quan tâm về mặt chính sách đó là Chương trình Nhà xưởng Ngân hàng SME - một chương trình cho thuê nhà xưởng chỉ dành cho các doanh nghiệp Bumiputra với giá cho thuê ưu đãi và gói hỗ trợ toàn diện. Các doanh nghiệp thuê có thể hưởng dịch vụ bổ sung như hỗ trợ tài chính, đào tạo, kết nối và tư vấn, và hỗ trợ kỹ thuật. Chương trình Nhà xưởng bắt đầu từ năm 1984, hiện nay trên cả nước có tổng cộng 422 lô nhà xưởng (diện tích từ 900-7.300 fit vuông) và 94% diện tích đã được lấp đầy. Các ngành ưu tiên gồm có thực phẩm, hóa chất và cơ khí (bao gồm nhà cung cấp cho Proton). Một doanh nghiệp có thể thuê 3 lô và thời gian tối đa là 9 năm. Ngân hàng SME xem đây là một hình thức hỗ trợ tạm thời cho SME phát triển và khuyến khích doanh nghiệp chuyển ra ngoài sau khi đạt được những thành công ban đầu. Cho đến nay, đã có 60 doanh nghiệp đã tốt nghiệp (chuyển ra ngoài) chương trình này.

Ngoài ra còn có một số tổ chức khác cần phải kể đến là Công ty Tài chính Phát triển Công nghiệp Malaysia (MIDF) (là một tổ chức tài chính phát triển khác có tám chương trình vốn vay) và Tổng Công ty Bảo lãnh Tín dụng (CGC) (đến nay đã bảo lãnh 42 tỉ RM cho khoảng 390.000 SME không đủ tài sản thế chấp).

2.3 Kinh nghiệm của Thái Lan

Ủy ban đầu tư (BOI) chịu trách nhiệm phê duyệt và cấp ưu đãi đầu tư, đưa ra hai loại ưu đãi: ưu đãi thuế và ưu đãi phi thuế dựa trên hệ thống phân vùng. Ưu đãi thuế bao gồm miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu máy móc và nguyên liệu thô cũng như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Các ưu đãi phi thuế bao gồm cho phép thuê công nhân nước ngoài, sở hữu đất và mang hoặc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài (Bảng 2).

Bảng 1. Thái Lan: Các chính sách ưu đãi chính của Ủy ban Đầu tư

Văn bản	Loại dự án	Quyền và lợi ích
Thông báo Số 1/2543 của BOI (hệ thống vùng)	<u>Vùng 1:</u> 6 tỉnh trung ương có thu nhập cao và cơ sở hạ tầng tốt	- Giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm - Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu cần thiết sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu trong 1 năm
	<u>Vùng 2:</u> 12 tỉnh	- Giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (5 năm đối với các dự án nằm trong các đồn điền công nghiệp hoặc các khu công nghiệp được ưu tiên) - Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu cần thiết sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu trong 1 năm
	<u>Vùng 3:</u> 58 tỉnh có thu nhập thấp	- Miễn thuế nhập khẩu máy móc - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm

	và sở hạ tầng kém phát triển hơn	- Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu cần thiết sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu trong 5 năm
Thông báo Số 4/2549 của BOI	<u>Ngành công nghiệp điện tử và thiết bị điện:</u> Sản xuất tất cả đồ điện tử, điện tử gia dụng và các linh phụ kiện do BOI qui định	- Miễn thuế nhập khẩu máy móc cho tất cả các vùng - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm cho các dự án ở Vùng 1; 6 năm ở Vùng 2 và 7 năm cho các dự án thuộc các đồn điền công nghiệp hoặc khu công nghiệp được ưu tiên; và 8 năm ở Vùng 3. - Các dự án khác theo Thông báo số 1/2543 của BOI
Thông báo Số 10/2552 của BOI	<u>Các hoạt động ưu tiên:</u> Các hoạt động thuộc 7 lĩnh vực do BOI xếp loại được ưu tiên: nông nghiệp (21), khai khoáng (19), công nghiệp nhẹ (16), máy móc (20), điện-điện tử (9), hóa chất (16) và dịch vụ (28)	- Miễn thuế nhập khẩu máy móc ở bất kể ở vùng nào - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm ở bất kể ở vùng nào - Những hoạt động khác sẽ được hưởng ưu đãi theo Thông báo số 1/2543 của BOI
	<u>Có tầm quan trọng đặc biệt và mang lại lợi ích cho quốc gia:</u> Các hoạt động được BOI xếp loại là quan trọng và mang lại lợi ích cho quốc gia	- Miễn thuế nhập khẩu máy móc ở bất kể ở vùng nào - Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm bất kể ở vùng nào, KHÔNG phụ thuộc vào mức trần miễn thuế thu nhập doanh nghiệp - Những hoạt động khác sẽ được ưu tiên theo Thông báo số 1/2543 của BOI

Nguồn: Trang web của Ủy ban Đầu tư Thái Lan.

Các lĩnh vực được ưu đãi ở đây được xác định theo Thông báo số 10/2552 của Ủy ban Đầu tư, theo đó, 2 trong số 7 lĩnh vực trong đó có các hoạt động được ưu tiên. Các hạng mục được liệt kê là các nhóm lớn, trong đó có thể được quy định các hạng mục cụ thể hơn.

Quá trình phê duyệt ưu đãi

Cũng như ở Malaixia, phê duyệt dự án không được cấp tự động mà phải do Văn phòng BOI hoặc đích thân BOI xem xét, cân nhắc tùy theo vốn đầu tư và một số tiêu chí khác. Điều đáng lưu ý là cấp cao hơn sẽ ra quyết định đối với dự án lớn hướng vào thị trường trong nước mà không phải là thị trường xuất khẩu. Việc phê duyệt dự án đầu tư và cấp ưu đãi ở Thái Lan do BOI quản lý tập trung. Quyền phê duyệt các dự án và cấp các ưu đãi không được trao cho chính quyền địa phương để ngăn chặn việc cạnh tranh quá mức giữa các địa phương và tổn thất doanh thu từ thuế không đáng có. Việc đối xử ưu đãi đối với các khu vực kém phát triển hơn cũng được quản lý tập trung thông qua hệ thống phân vùng.

Cơ chế tài chính

Ở Thái Lan có 4 tổ chức tài chính dành cho SME trong CNHT, bao gồm: Ngân hàng Phát triển SME Thái Lan (Ngân hàng SME)³, Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp (Ngân hàng phát triển nông thôn), Ngân hàng Tiết kiệm Trung ương (Ngân hàng nhân dân), và Ngân hàng xuất-nhập khẩu Thái Lan (Ngân hàng xuất khẩu). Hoạt động đào tạo và tư vấn về công nghệ và quản lý do MOI giám sát không liên quan chặt chẽ với vấn đề tài chính cho SME.

Một trong những sản phẩm mới mang tính sáng tạo của Ngân hàng SME là gói tín dụng OTOP (mỗi làng một sản phẩm) nhằm hỗ trợ và khuyến khích nhóm cá nhân phát triển một loại hình kinh doanh tại một làng cụ thể. Tổng ngân sách cho gói tín dụng OTOP là 5 tỷ Bạc (khoảng 150 triệu USD) với mức tín dụng cá nhân tối đa là 1 triệu Bạc (khoảng 30.000 USD). Một sản phẩm có tính sáng tạo khác nữa là Chương trình Vốn hóa tài sản (Asset Capitalization Programs) nhằm xem xét sử dụng tài sản hữu hình hay vô hình của những người có thu nhập thấp như quyền thuê đất công cộng, phương tiện sản xuất và quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản thế chấp để vay tín dụng. Trong từng trường hợp cụ thể, các tài sản thế chấp như quyền thuê đất để mở cửa hàng nhỏ, máy móc, bằng sáng chế, thương hiệu, quyền tác giả sẽ được đăng ký và lưu giữ. Khoản tín dụng này có thể sử dụng để khởi sự kinh doanh hay dùng làm vốn luân chuyển.

Tóm lại, mỗi nước kể trên, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế (kể cả các doanh nghiệp), cơ cấu và năng lực cạnh tranh của các ngành hàng, chiến lược phát triển ngành và CNHT, và năng lực ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho việc đầu tư vào các ngành CNHT và các doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Đây là những nước đi trước, nên Việt Nam có thể học hỏi chuyên sâu, cụ thể, tùy thuộc vào thực trạng kinh tế, CNHT và thể chế chính trị để xây dựng hệ thống các chính sách, nhất là chính sách tài chính để thúc đẩy CNHT phát triển mạnh hơn trong thời gian tới.

³ Ngân hàng SME, thành lập năm 2002, do Bộ Tài chính (MOF) và MOI đồng giám sát trong đó MOF nắm giữ 97% cổ phần. Tính đến cuối năm 2006, tổng giá trị tài sản của Ngân hàng SME khoảng 55,7 tỷ Bạc, tổng dư nợ đạt 44,3 tỷ Bạc, với 15.195 khách hàng vay tín dụng với mức vay trung bình khoảng 3,7 triệu Bạc (khoảng 110.000 USD), 19 chi nhánh tại các địa phương và 90 trung tâm dịch vụ.

3..Thực trạng phát triển và chính sách tài chính khuyến khích công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, thuật ngữ CNHT được bàn thảo rộng rãi và tiếp nhận tương đối muộn. Nguyên nhân là trước đó, do chịu ảnh hưởng của cơ chế kinh tế tự cung tự cấp, cơ cấu sản xuất tích hợp phổ biến theo chiều dọc trong nội bộ doanh nghiệp, mà ít theo chiều ngang thông qua hợp tác liên kết với các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp Việt Nam thường tổ chức theo lối khép kín, các phụ tùng linh kiện cần thiết cho lắp ráp sản xuất đều do bản thân doanh nghiệp lắp ráp tự sản xuất. Cho đến những năm 1990, khi các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu vào Việt Nam, cần tìm nhà cung cấp đầu vào đáp ứng được yêu cầu của họ để hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm, CNHT bắt đầu được Nhà nước nhìn nhận, sau khi nhận thức được tầm quan trọng của nó trong việc tạo ra môi trường kinh doanh tốt hơn cho các nhà đầu tư sản xuất lắp ráp. Đặc biệt là từ năm 2005 trở lại đây, sau khi có sự hợp tác của Việt Nam – Nhật Bản thông qua các dự án, chương trình do Nhật Bản hỗ trợ như Dự án Ishikawa⁴ (năm 1995), Sáng kiến Miyazawa mới⁵ (năm 1999), Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản năm 2003. Những dự án, chương trình này, nhất là Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản đã đề cập rõ hơn về CNHT, nhờ đó mang lại lợi ích cho cả hai quốc gia.

Trước năm 2010, thuật ngữ CNHT ở Việt Nam được sử dụng chủ yếu trong các chỉ thị, công văn chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ thị số 47/2004/CT-TTg ngày 22/12/2004 về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có đề ra nhiệm vụ trong năm 2005: *“Tập trung phát triển các công nghiệp hỗ trợ để tăng cường khả năng cung ứng nguyên vật liệu, bán thành phẩm, phụ liệu đầu vào trong nước cho sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu và thúc đẩy mối quan hệ hỗ trợ liên ngành giữa các ngành công nghiệp...”*. Đặc biệt, nội dung phát triển công nghiệp đã được đề cập trong Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam (Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04/04/2006 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020). CNHT trở thành một trong những nội dung chính đối với Kế hoạch tổng thể phát

⁴ Nội dung chính của Dự án Ishikawa là giúp Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế định hướng thị trường một cách thuận lợi, hội nhập với cộng đồng quốc tế, hiện đại hóa tài chính, nâng cao sức cạnh tranh trong công nghiệp, phát triển khu vực nông thôn và cải thiện hệ thống luật pháp.

⁵ Sáng kiến Miyazawa mới là vốn vay Hỗ trợ Phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản dành cho Việt Nam, dùng để khuyến khích các chính sách cải cách kinh tế của Việt Nam, gồm xây dựng chương trình thúc đẩy lĩnh vực tư nhân, kiểm toán các doanh nghiệp nhà nước, và thuế hóa các hàng rào phi thuế.

triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020 (Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28/05/2007). Ngày 31/07/2007, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 37/2007/QĐ-BCN phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Nội dung quy hoạch chủ yếu nêu ra các ngành cần tập trung phát triển CNHT, gồm: dệt-may, da giày, điện tử-tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo. Tuy nhiên, trong các văn bản này vẫn chưa xuất hiện một định nghĩa chính thức về CNHT. Việt Nam vẫn thiếu một định nghĩa pháp lý về CNHT nên được hiểu khác nhau giữa các cơ quan chính phủ. Các chính sách, văn bản nhìn chung “cần trọng” trong cách sử dụng thuật ngữ do những khó khăn trong việc định hình một khái niệm vốn có nhiều quan điểm và tùy từng mục tiêu mà có các lý giải khác nhau.

Bộ Công Thương sau nhiều lần trình duyệt và sửa đổi, ngày 22 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ với một số định nghĩa như sau:

Công nghiệp hỗ trợ: là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: là sản phẩm của các ngành quy định tại khoản 1 Điều 1 gồm: vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm sản xuất tại Việt Nam để cung cấp cho khâu lắp ráp, sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: là dự án đầu tư tại Việt Nam (kể cả đầu tư mới và đầu tư bổ sung) để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Đây được coi là lời tuyên bố chính thức đầu tiên của Chính phủ Việt Nam sự ủng hộ dành cho công nghiệp hỗ trợ, tạo khung pháp lý cơ bản cho sự hình thành và phát triển của lĩnh vực này. Quyết định này quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử- tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt- may, da - giày và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Quyết định đưa ra 5 nhóm chính sách khuyến khích phát triển đối với ngành công nghiệp hỗ trợ, bao gồm: khuyến khích phát triển thị trường, khuyến khích

phát triển hạ tầng cơ sở, khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, khuyến khích về cung cấp thông tin và khuyến khích về tài chính. Theo đó, những doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hỗ trợ trên sẽ được quảng cáo, giới thiệu miễn phí sản phẩm trên Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và các Sở Công Thương; được ưu tiên xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí của các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; được ưu tiên hỗ trợ và dành quỹ đất thích hợp cho dự án; được hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; được hưởng ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu, được xem xét vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định hiện hành. Đây là một cơ sở pháp lý rất quan trọng cho việc phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.

Bên cạnh đó, Quyết định Số: 842/QĐ-TTg về việc phê duyệt “kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao đến năm 2020” quy định mục tiêu, nội dung của Kế hoạch và các giải pháp phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao và các chính sách khuyến khích, ưu đãi phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao phù hợp với Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao khuyến khích phát triển cũng tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghệ cao.

Việt Nam hiện nay có khoảng 24 ngành/phân ngành kinh tế - kỹ thuật đều cần đến CNHT, trong đó, có nhiều ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy vậy, nhìn chung, CNHT của Việt Nam còn nhiều bất cập, yếu kém, được thể hiện ở tỷ lệ nội địa hoá trong một sản phẩm (thành phẩm) còn rất thấp, số doanh nghiệp tham gia liên kết/thâu phụ còn rất ít. Ngoài ngành sản xuất bao bì cung cấp các loại bao bì bằng giấy, gỗ, nhựa,... có phẩm cấp kém cho đóng gói sản phẩm, hầu hết các ngành khác, tỷ lệ nội địa hoá đều ở mức độ thấp. Đặc biệt, ngành CNHT cho ô tô con sau gần hai thập niên vẫn còn kém phát triển, tỷ lệ nội địa hoá đạt khoảng 5 – 10%, chỉ cung cấp được vài sản phẩm đơn giản, giá trị thấp, như bộ dây điện, ghế ngồi, một số chi tiết bằng nhựa hoặc kim loại. Trong ngành điện - điện tử, tỷ lệ nội địa hoá được chừng 20 - 40%. Ngành dệt may, da giày dù là hàng xuất khẩu chủ lực nhưng vẫn phải nhập khẩu tới 70 - 80% vải, vải giả da, kim, chỉ cao cấp, nút áo, khuy bấm, dây khoá kéo kim loại, vật liệu dựng độn,...(xem thêm Bảng 2.).

Một ngành phục vụ CNHT là công nghiệp nhựa với trên 200 doanh nghiệp, tuy vậy, kỹ thuật – công nghệ sử dụng mới dừng ở sản xuất hàng tiêu dùng thông thường, rất ít sản phẩm là các chi tiết đủ tiêu chuẩn về độ bền, độ chính xác để lắp ráp máy móc, ô tô, điện - điện tử. Việc chậm đổi mới công nghệ làm cho sản phẩm chi tiết cơ khí chưa đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nên ít được dùng để lắp ráp sản phẩm. Ngành xử lý bề mặt chỉ có số ít dây chuyền tinh điện, xi, mạ nên chưa đảm bảo phù bì những sản phẩm cao cấp,...

CNHT chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp nhà nước phần lớn sản xuất, cung cấp những sản phẩm có chất lượng thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý còn yếu,...) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các này. Một bộ phận khác là các hộ kinh doanh cá thể (phần lớn sản xuất những sản phẩm CNHT cấp thấp) thường gặp khó khăn về vốn và công nghệ. Bên cạnh đó thì hầu hết các ngành công nghiệp gần như chỉ mới phát triển ở khu vực hạ nguồn (lĩnh vực gia công công đoạn cuối của sản phẩm). Khu vực thượng nguồn (lĩnh vực CNHT), bao gồm các ngành sản xuất nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng còn kém phát triển. Do đó, ở Việt Nam chưa liên kết được thành mạng lưới sản xuất công nghiệp.

Đối chiếu 5 giai đoạn phát triển của ngành CNHT (Hình 1) thì mức độ phát triển của CNHT của Việt Nam nằm ở giai đoạn thứ nhất là sản phẩm CNHT ít, phải nhập khẩu. Do đó, sự phát triển công nghiệp của nước ta còn phụ thuộc nhiều vào nguồn cung ứng đầu vào từ bên ngoài.

Công nghiệp hỗ trợ yếu kém là một nguyên nhân chính sự tham gia vào chuỗi giá trị nói chung và mạng lưới sản xuất toàn cầu nói riêng vẫn còn tương đối hạn chế. Các nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam vừa qua chưa vươn đến được những công đoạn sau của chuỗi giá trị, mà chỉ dừng lại ở khâu sản xuất gia công. Theo đó, điều quyết định thành công của các nhà sản xuất và xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong quá trình tham gia chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu thời gian tới là họ phải nỗ lực tiến hành nâng cấp các khâu để từng bước chuyển từ nhà sản xuất gia công, không tên tuổi thành nhà sản xuất có thương hiệu riêng, cạnh tranh trên thị trường toàn cầu bằng chất lượng và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

Bảng 2. Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng xuất khẩu Việt Nam

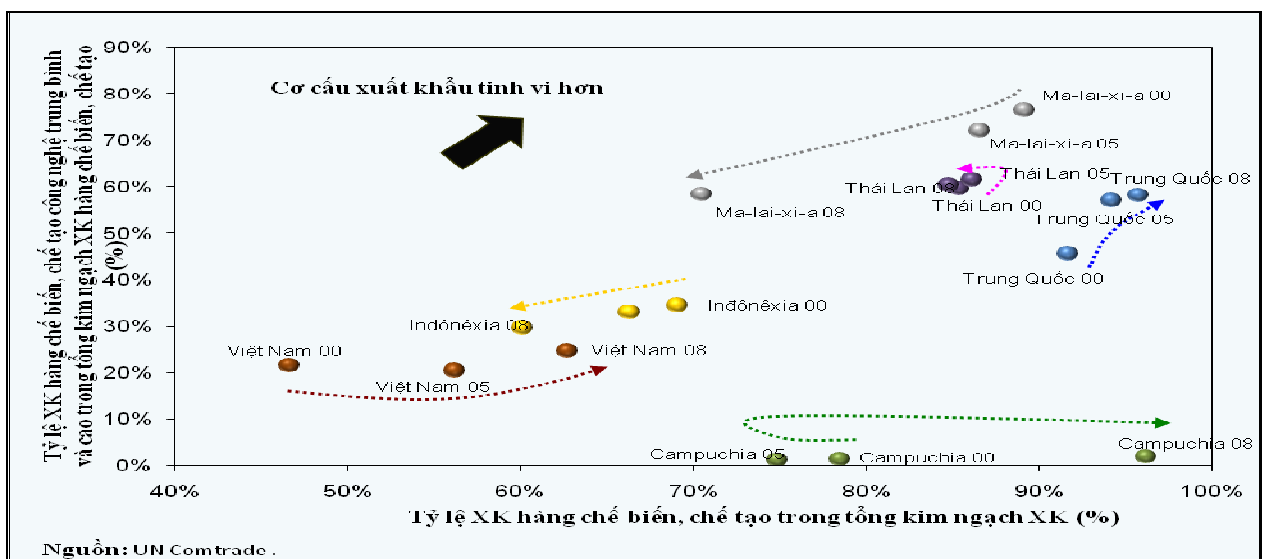
Nhóm hàng	Giá trị hàng hoá -100%	
	Thực hiện trong nước	Thực hiện ở nước ngoài
Ngành dệt may, da giày	Gia công, chế biến nguyên vật liệu đạt được 20-30 %	Do nhập khẩu nguyên vật liệu: 70- 80%
Ngành ô tô	Lắp ráp trong nước đạt khoảng 5 – 10%	Nhập linh kiện, máy móc,... tới 90 – 95%
Ngành điện – điện tử	Gia công, lắp ráp, chế tạo trong nước khoảng 20 – 40%	Nhập linh kiện, máy móc,... chiếm 60 – 80%

Nguồn: Tổng hợp của Phan Thế Công, Hồ Thị Mai Sương (2011).

Đến nay, trong nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp, các doanh nghiệp Việt Nam do thiếu hệ thống các doanh nghiệp hỗ trợ nên phải phụ thuộc vào các nhân tố tổ đầu vào nhập khẩu và gần như đứng ngoài chuỗi cung ứng toàn cầu.

Cơ cấu hàng xuất khẩu mặc dù chuyển dịch theo hướng tích cực song so với cá nước trong khu vực vẫn còn yếu kém. Cơ cấu xuất khẩu Việt Nam chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm có độ tinh vi cao hơn (Hình 2.). Thách thức thực sự đối với Việt Nam là làm sao để tăng mức độ tinh vi về công nghệ của các sản phẩm chế biến xuất khẩu.

Hình 2: Xu hướng thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến và sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, (2000-2008)



Nguồn: Báo cáo cạnh tranh Việt Nam năm 2010.

So với các nước khác trong khu vực, các sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam không quá tinh vi về trình độ công nghệ: tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ vừa và cao trong tổng giá trị gia tăng của các mặt hàng chế biến xuất khẩu chỉ ở mức trên 20% và gần như không thay đổi trong những năm gần đây. Các lĩnh vực công nghệ thấp thâm dụng lao động, chủ yếu là các cụm sản xuất hàng may mặc thời trang, chiếm tới hơn 70% giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam (Bảng 3). Thực trạng này còn dẫn tới nguy cơ là các doanh nghiệp lắp ráp, sản xuất sản phẩm cuối cùng có thể rút khỏi thị trường do không có nguồn cung linh kiện, phụ tùng tại chỗ.

Bảng 3: Hàm lượng công nghệ của các sản phẩm chế tác xuất khẩu, 2000-2008

Nước	2000				2008			
	Công nghệ cao	Công nghệ vừa	Công nghệ thấp	Thâm dụng tài nguyên	Công nghệ cao	Công nghệ vừa	Công nghệ thấp	Thâm dụng tài nguyên
Cam-pu-chia	0,1%	1,2%	93%	5,7%	0,1%	1,8%	96,7%	1,4%
Trung Quốc	21,2%	24,3%	45,4%	9,1%	29,9%	28,3%	33,3%	8,5%
Hồng Kông	25,8%	11,3%	58,5%	4,4%	20,5%	17,9%	47,1%	14,5%
Indônêxia	14,9%	19,6%	31,9%	33,6%	6,4%	23,3%	22,7%	47,6%
Hàn Quốc	35,1%	35,3%	17,9%	11,7%	28,4%	44,3%	11,6%	15,7%
Malaixia	55,2%	21,4%	9,8%	13,7%	34,3%	24%	13%	28,6%
Phi-lip-pin	69%	12,4%	11,9%	6,6%	62,1%	15,5%	8,1%	14,4%
Xingapo	59,4%	20,9%	6,9%	12,7%	44,8%	22%	6,7%	26,6%
Đài Loan	43,2%	28,2%	24,3%	4,3%	35,8%	32,5%	18,5%	13,2%
Thái Lan	32,4%	27,2%	21,9%	18,5%	22,7%	37,7%	16,1%	23,5%
Việt Nam	11,1%	10,3%	64,7%	13,8%	10,1%	14,5%	67,1%	8,2%

Nguồn: Báo cáo Cạnh tranh Việt Nam năm 2010 dựa trên UN Comtrade.

Sự yếu kém của ngành CNHT và một hậu quả là giá trị gia tăng thấp, và sự hạn chế trong tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

Thứ nhất, nhận thức chưa đầy đủ và rất khác nhau giữa các nhà hoạch định chính sách và các nhà chính trị về vai trò của CNHT trong thời gian dài là một nguyên nhân chủ yếu khiến khung pháp lý, chính sách hỗ trợ CNHT chậm được ban hành và các nỗ lực hỗ trợ CNHT phát triển chậm được hiện thực hóa. Một ví dụ về sự nhận thức không đầy đủ vai trò của CNHT có thể thấy trong tên gọi của ngành đã được thể chế hóa. Trước đây, CNHT được nhìn nhận chỉ mang tính “phụ trợ” (thể hiện vai trò phụ trợ, thứ yếu cho các ngành công nghiệp) trong khi đây

được coi là các ngành cơ bản (là ‘chân núi’ (nền tảng) theo tiếng Nhật), rất quan trọng để tạo ra giá trị gia tăng cao, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và ổn định kinh tế vĩ mô. Đến nay, trong khung pháp lý hỗ trợ CNHT hiện vẫn tồn tại song hành khái niệm CNHT và công nghiệp phụ trợ.

Thứ hai, nhận thức chưa đầy đủ và rất khác nhau về vai trò và phương cách phát triển CNHT đã khiến khung pháp lý và chính sách thúc đẩy phát triển ngành này chậm được ban hành và thực thi. Xét theo các khuyến khích phát triển CNHT, tuy đã có một số ưu đãi về thuế thi nhập doanh nghiệp song nhìn chung các ưu đãi tài chính còn mang tính chung chung, chưa ‘đích danh’ từng ngành hàng và hiện đang trong quá trình nghiên cứu xây dựng. Quyết định số 12 quy định các khuyến khích về hạ tầng cơ sở, khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, về cung cấp thông tin, về tài chính là thuộc phạm trù điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật khác như thuế xuất nhập khẩu, quy định của Nhà nước về vốn tín dụng đầu tư phát triển, Nghị định số 56/2009/NĐ-Cp ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật công nghệ cao, Luật đầu tư ... Hiện chưa có cơ chế tài chính nào dành riêng cho công nghiệp hỗ trợ. Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ nội địa vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là khác với nhiều nước khác, việc Việt Nam gia nhập WTO trong 5 năm gần đây đã hạn chế đáng kể dư địa của các ưu đãi tài chính cho các ngành CNHT.

Thứ ba, trong thời gian dài, các chính sách công nghiệp, chính sách phát triển CNHT còn mang tính can thiệp quá mức, trong khi không tính đến đầy đủ các điều kiện chủ quan và khách quan để CNHT phát triển thành công. Việt Nam có chính sách ngành khá tham vọng, nhưng lại thiếu trọng tâm và chưa xác định được các ưu tiên cụ thể. 74 chiến lược và quy hoạch tổng thể về phát triển các ngành đã được xây dựng và ban hành cho giai đoạn tới năm 2020. Tất cả các chiến lược và quy hoạch tổng thể cho các ngành này đều có tham vọng biến ngành đó thành ngành mũi nhọn đi đầu của nền kinh tế. Việt Nam cũng đã quá “tham” khi liệt kê tất cả các hạng mục sản phẩm hỗ trợ. Chẳng hạn, trong lĩnh vực sản xuất ô tô, Việt Nam đưa ra cả sản xuất động cơ vào công nghiệp phụ trợ, một điều khó khả thi, do sự phân công sản xuất trên toàn cầu.⁶

⁶ Lời phát biểu của Đại sứ Nhật Bản Sakaba trong Sài Gòn tiếp thị của Huỳnh Phan “Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Thời cơ đang trôi qua”, ngày 09/05/2011.

Tính kinh tế nhờ quy mô là một yếu tố rất quan trọng bảo đảm thành công của CNHT. Tuy nhiên, yếu tố này hầu như không được tính đến trong các chiến lược phát triển công nghiệp ô tô, điện tử. Kinh nghiệm Trung Quốc, Thái Lan và Malaixia cho thấy rõ điều này. Sự thành công tương đối của công nghiệp xe máy và thất bại của công nghiệp sản xuất ô tô con ở Việt Nam cho thấy rất rõ là yếu tố cầu vừa đủ rất là quan trọng để đảm bảo lợi thế kinh tế (khoảng 250.000/năm).⁷ Khía cạnh mức chi phí giảm dần trong một đơn vị sản phẩm đối với các ngành CNHT vốn bản chất là thâm dụng vốn không được nhận thức thấu đáo. Chính vì vậy, Việt Nam vẫn chưa có được cơ chế chính sách đủ hấp dẫn để thu hút FDI vào một số ngành CNHT/công đoạn để đảm bảo quy mô kinh tế/mức cầu cần thiết.

Động lực phát triển CNHT chưa hấp dẫn, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào các ngành CNHT thâm dụng vốn và chậm sinh lãi. Nhiều nhà lắp ráp ô tô và đồ gia dụng ở Việt Nam phàn nàn rằng họ không có động cơ tăng tỉ lệ nội địa hóa vì thuế nhập khẩu linh phụ kiện vẫn rất thấp hoặc thậm chí bằng không, trong khi Việt Nam lại hầu như không có ưu đãi gì cho linh phụ kiện được sản xuất trong nước.

Đến nay, các biện pháp chính sách thường tập trung vào việc can thiệp quá mức thông qua bảo hộ, hỗ trợ nhằm bảo vệ một ngành nào đó trước sức ép cạnh tranh. Công nghiệp ô tô là một ví dụ cho sự can thiệp và bảo hộ. Yêu cầu về nội địa hóa và các ưu đãi tài chính đối với ngành này để nhằm khuyến khích đặt hàng hoặc thầu phụ với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, những biện pháp can thiệp và hỗ trợ trực tiếp và mang tính thụ động này đã tạo cơ hội cho các hành vi gian lận về chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO) hay nhập khẩu hầu hết các bộ phận và linh kiện từ nước ngoài và chỉ thực hiện công đoạn lắp ráp đơn giản cuối cùng tại Việt Nam để hưởng những ưu đãi về chính sách. Công nghiệp đóng tàu là một ví dụ khác, những hỗ trợ và bảo hộ nhằm khiến ngành này trở thành ngành công nghiệp số một, cuối cùng đã bị sử dụng sai mục đích và mở đường cho tham nhũng.

Thứ tư, trình độ công nghệ và việc chuyển giao công nghệ vẫn còn rất hạn chế. Một nhân tố quan trọng giúp tăng tính liên kết, chuyển giao công nghệ giữa

⁷ Ngay cả Toyota Việt Nam, sản xuất 1.300 xe Innova/tháng trong năm 2008 cũng không thể đầu tư sản xuất phụ tùng trong nước hay mời nhà cung cấp nước ngoài vào do dung lượng sản xuất quá nhỏ, không như Toyota Indonesia, sản xuất 5.000 xe Innova/tháng và có chi phí thu mua linh phụ kiện, hậu cần và thuế thấp hơn so với của Việt Nam.

các doanh nghiệp là các doanh nghiệp lớn, nhất là MNC phải chuyển giao công nghệ, bí quyết (knowhow) cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam đến nay vẫn chưa có ‘chế tài’ hữu hiệu để chuyển giao công nghệ (mức độ chuyển giao rất ít). Mặc dù các TNCs trong lĩnh vực ô tô đã thâm nhập vào thị trường Việt Nam khoảng gần 2 thập kỷ nhưng cho tới thời điểm này, họ vẫn chưa có ý định chuyển giao hay đầu tư toàn bộ công nghệ sản xuất tại Việt Nam nên các bộ phận quan trọng khác của ô tô như động cơ, hộp số,... đều nhập khẩu từ các chi nhánh của công ty mẹ hay từ các công ty đóng ở những quốc gia khác. Thêm vào đó, khả năng bắt chước, biến cải công nghệ của các doanh nghiệp trong nước yếu kém là một nguyên nhân khiến mặt bằng công nghệ của các doanh nghiệp trong nước còn rất yếu kém, chậm được cải thiện.

Thứ năm, bản thân các doanh nghiệp Việt Nam năng lực tổ chức, quản lý và công nghệ vẫn còn rất hạn chế, không đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu hợp tác kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các doanh nghiệp Nhật Bản (yêu cầu rất cao về chất lượng, giá thành và giao hàng đúng lúc và các chuẩn mực công nghiệp, an toàn lao động khác) hoặc các doanh nghiệp Hoa Kỳ, châu Âu (ví dụ, rất hiếm doanh nghiệp Việt nam đáp các yêu cầu của General Electric về kỹ thuật, tài chính, môi trường, lao động,...). Sự thiếu hụt thông tin về các nhà cung ứng Việt nam đầu vào, phụ kiện và các công ty lớn nước ngoài cũng khiến việc tìm kiếm, liên kết giữa các doanh nghiệp hết sức khó khăn.

Thứ sáu, sự yếu kém của CNHT, CLKN và môi liên kết yếu kém giữa chúng còn do hệ thống giáo dục, đào tạo ở Việt Nam còn nhiều yếu kém với chất lượng thấp, không phù hợp và tụt hậu so với yêu cầu phát triển của CNHT và CLKN và tiếp thu, đổi mới công nghệ. Bên cạnh đó, những yếu kém của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa và hệ thống dịch vụ phát triển kinh doanh cũng khiến các môi liên kết khó có thể được tăng cường.

Cuối cùng, các nhân tố xã hội- lịch sử cũng ảnh hưởng tới mức độ liên kết. Lòng tin cậy lẫn nhau, tinh thần hợp tác, phối kết hợp trong các hoạt động kinh tế - xã hội (còn gọi là vốn xã hội) của người dân và doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hòa bình vẫn còn rất thấp, khiến việc xây dựng các môi liên kết khó khăn, đôi khi là không thể, gây nên và làm tăng những chi phí giao dịch không cần thiết. Nguyên nhân của những bất cập này xuất phát từ các yếu tố văn hóa, giáo dục và lịch sử Việt Nam và cần có những nghiên cứu chuyên sâu.

4. Một số định hướng chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ

4.1 Triển vọng phát triển công nghiệp hỗ trợ

Trong thời gian tới, nhu cầu phát triển CNHT nhiều khả năng được nâng cao trong quá trình thực hiện công cuộc CNH. Nhiều nỗ lực gần đây của Chính phủ về phát triển CLKN có khả năng lớn được hiện thực hóa. Đặc biệt, theo chủ trương của Chính phủ Việt Nam, trong việc phối hợp phát triển chiến lược Việt Nam - Nhật Bản có đề nghị phía Nhật Bản hỗ trợ xây dựng 2 khu công nghiệp chuyên sâu về phát triển công nghiệp phụ trợ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Hải Phòng.⁸ Kết quả khảo sát cho thấy, nhiều doanh nghiệp Nhật Bản, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ muốn đầu tư vào Việt Nam do đồng yên của Nhật lên giá và thị trường, sản xuất của họ gặp khó khăn; đầu tư tại Thái Lan lại bị thiệt hại nặng trong đợt lũ lịch sử tại Thái Lan⁹. Với nỗ lực rất lớn của hai Chính phủ và nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp, đây là thời cơ vô cùng thuận lợi để Việt Nam thu hút một làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản trong ngành công nghiệp hỗ trợ, không chỉ riêng từ Nhật Bản, mà cả từ Trung Quốc. Gần đây, một số tổ chức quốc tế, đặc biệt là UNIDO, Chính phủ Italia cũng đang có những nỗ lực để hỗ trợ phát triển các cụm liên kết ngành - điều hỗ trợ đáng kể cho CNHT.

4.2 Một số định hướng chính sách

Trước hết, tiếp tục phổ biến, nâng cao nhận thức rằng coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là khâu đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh và các ngành công nghiệp chủ lực, đóng góp phát triển bền vững trong dài hạn dựa trên : (i) cơ sở chọn lọc, các tiềm năng, lợi thế so sánh của Việt Nam, (ii) phát huy tối đa năng lực đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các đối tác chiến lược - các công ty, tập đoàn đa quốc gia ; và (iii) định hướng tập trung theo một số nhóm ngành công nghiệp để phát huy tối đa hiệu quả cạnh tranh. Cần phải xây dựng lộ trình phát triển CNHT đặt ở tầm chiến lược quốc gia, với phạm vi phát triển của CNHT phải được giới hạn với những cân nhắc kỹ càng về mạng lưới sản xuất khu vực Việt Nam có thể tham gia và định vị chuỗi giá trị toàn cầu.

⁸ “Bà Rịa-Vũng Tàu: Chuẩn bị đón dòng vốn đầu tư mới từ Nhật Bản”, TBKTSG Online (URL: <http://www.baomoi.com/Ba-RiaVung-Tau-Chuan-bi-don-dong-von-dau-tu-moi-tu-Nhat/45/7326456.epi>).

⁹ Đa phần các doanh nghiệp quan tâm đến Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí là rất nhỏ của Nhật với số lao động chỉ dưới 50 lao động nhưng họ sử dụng máy móc, kỹ thuật và công nghệ sản xuất cao để tạo ra các sản phẩm, linh kiện, chi tiết máy móc tuy nhỏ nhưng có giá trị gia tăng công nghiệp cao.

Hai là, nghiên cứu xây dựng các cơ chế khuyến khích tài chính hấp dẫn hơn cho đầu tư vào CNHT đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nhất là các doanh nghiệp có năng lực vốn lớn để đầu tư CNHT và có mạng lưới sản xuất toàn cầu cũng như biết rõ đặt nhà máy CNHT ở đâu, lúc nào thì hiệu quả). Xây dựng các chương trình hỗ trợ thực hiện cụ thể với các ngành hàng, các tổ chức tham gia và có liên quan trong các chương trình tài chính cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Xây dựng chi tiết thủ tục phê duyệt, cách thức phối hợp giữa các ban ngành thực hiện. Đưa các danh mục sản phẩm CNHT được ưu đãi vào các văn bản pháp luật có liên quan đến Công nghiệp Hỗ trợ như Luật Đầu tư, Luật Công nghệ cao, Luật Doanh nghiệp... để thực thi.

Cần dự báo đánh giá mức cầu trong dài hạn 5-10 năm tới của một số ngành hàng về khả năng bảo đảm lợi thế kinh tế nhờ quy mô hay không, qua đó, có thể xác định mức độ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các MNC đầu tư vào CNHT và cuối cùng có thể điều chỉnh chính sách ưu đãi tài chính đối với một số ngành nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng.

Ba là tăng cường chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đổi mới chính sách thu hút FDI theo hướng tăng chế tài chuyển giao công nghệ từ các FIE cho các doanh nghiệp trong nước, đặt ra các yêu cầu đáp ứng các yêu cầu về tiêu hao năng lượng, môi trường và an ninh quốc gia của các dự án đầu tư.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế hỗ trợ thích hợp từ ngân sách nhà nước để thực hiện xúc tiến các chương trình chuyển giao công nghệ phù hợp, hiện đại vào Việt Nam theo từng nhóm ngành, công nghệ và giai đoạn phát triển; xây dựng cơ chế, chính sách về hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động: chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, đầu tư các phòng thí nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

Bốn là, thực hiện đồng bộ các giải pháp bổ sung và liên quan khác, thông qua :

(i) Cần hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các mối liên kết trong nước và quốc tế cụ thể:

+ *Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp, nhất là các nhà cung ứng CNHT thông qua* thiết lập một cơ sở dữ liệu về CNHT, thông tin về các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, sản xuất của từng nhóm nước để giúp giảm tình trạng thiếu thông tin và mở rộng giao dịch giữa nhà lắp ráp nước ngoài và nhà cung cấp trong nước; đồng thời, dần tạo dựng một cơ sở dữ liệu tốt giúp giảm chi phí giao dịch và thời gian.

+ *Xây dựng các chương trình kết nối các doanh nghiệp FIE và các doanh nghiệp trong nước* thông qua việc tiếp tục nâng cao hiệu quả các chương trình kết nối như triển lãm, hội chợ ngược, tổ chức các đoàn doanh nghiệp, hội chợ... ; qua đó, tạo được mạng lưới, hợp tác và liên kết kinh doanh, nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành nghề, tập trung hỗ trợ chuyên giao công nghệ để đổi mới công nghệ.

(ii) *Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*; xây dựng và nâng cao hiệu quả, mức độ lan tỏa của các chương trình đào tạo phối hợp giữa công ty có vốn đầu tư nước ngoài với các nhà cung cấp. Các chương trình này nhằm mục tiêu chuyên giao kỹ thuật cho các công ty trong nước và cũng là cơ hội để hai bên hiểu biết, học hỏi lẫn nhau. Với vai trò lớn hơn trong phát triển CNHT của các doanh nghiệp Nhật Bản, trước mắt, cần thành lập một hệ thống khuyến khích và chứng nhận lao động kỹ thuật cao.

Cải cách hệ thống giáo dục, dạy nghề ở các trường phổ thông, các trường cao đẳng công nghiệp và các trường đại học theo hướng giảm nhẹ các học phần nặng tính lý thuyết, ý thức hệ; cập nhật, kết nối với nhu cầu, các tiêu chuẩn thực tế của các doanh nghiệp, nhất là các FIE.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo về kỹ năng đàm phán, quản trị kinh doanh, cải tiến công nghệ, dịch vụ sau bán hàng, tiếp cận tài chính, quản lý chất lượng,... để từng bước hoàn thiện quy trình sản xuất và nâng cao kỹ năng cho nhân lực của các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Đổi mới hệ thống tuyển dụng lao động, đề bạt và đãi ngộ công chức theo hướng coi trọng chất lượng lao động (tay nghề, trình độ chuyên môn, thái độ làm việc); giảm nhẹ các tiêu chí hành chính – chính trị để qua đó thu hút được các cán bộ - công chức, nhà quản lý, có trình độ cao và nâng cao năng lực quản lý và hoạch định chính sách.

Tài liệu tham khảo chủ yếu

1. Coniglio, Nicola D, Francesco Prota and Gianfranco Viesti (2011), “*The economic case for cluster policies: lessons from international experience for Vietnam*”, University of Bari “Aldo Moro” and CERPEM, Italy
2. FTU (2010), *Công nghiệp hỗ trợ: kinh nghiệm từ các nước và giải pháp cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông
3. Ketels C., Nguyen Dinh Cung, Nguyen Thi Tue Anh, Do Hong Hanh (2010), *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010*, Hà Nội
4. Lê Xuân Sang (1996), *Developing the SMEs in market economy: the case of Vietnam*, Unpublished PhD. Dissertation, Moscow State University, Moscow, 1996 (tiếng Nga).
5. Lê Xuân Sang (2007) (đồng chủ biên), *Điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp sau khi gia nhập WTO: Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và định hướng chính sách cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tháng 6/2007.
6. Lê Xuân Sang (2008), ‘Vietnamese SMEs development: Characteristics, Constraints and Policy Implications’, ARIA research project “Asian SMEs in Globalization Age’, Bangkok, 2008.
7. Lê Xuân Sang (2009) (Đề tài cấp bộ 2008), ‘Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ các nước đang phát triển và chuyển đổi: Lý luận, kinh nghiệm thực tiễn và định hướng chính sách cho Việt Nam’, Hà Nội 2009.
8. Lê Xuân Sang (2011) (thành viên đề tài cấp bộ, Đề án Bộ Kế hoạch và Đầu tư), ‘Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị’, Hà Nội, tháng 12/2011.
9. MOIT (2011), ‘*Viet Nam Industrial Competiveness Report 2011*’.
10. MPI (2011), Dự thảo Đề án đổi mới và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020.
11. Nguyễn Thị Thu Huyền (2010) “*Liên kết giữa các DNCVĐTNN và DNNĐ trong phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Một số vấn đề chính sách*”. Đề tài cấp bộ 2010, Hà Nội
12. Phan Thế Công , Hồ Thị Mai Sương (2011), “Giải pháp thúc đẩy phát triển khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo ra mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị”, Bài trình bày tại Hội thảo “*Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*”, Đà Nẵng, 2011.
13. Quyết định số 1483/QĐ-TTG ngày 26 tháng 8 năm 2011 về ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.
14. Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT của các nước ASEAN trong giai đoạn 2008-2013.

15. Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

16. Trương Thị Chí Bình (2011), “Phát triển cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) ở Việt Nam”, Bài trình bày tại Hội thảo “Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị”, Đà Nẵng, 2011.

17. VDF (2006), Báo cáo của VDF “Công nghiệp phụ trợ Việt Nam dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản”.

18. VDF (T2/2010), ‘Điều tra so sánh bối cảnh biện pháp chính sách và kết quả phát triển Công nghiệp Hỗ trợ ở ASEAN (Malaysia và Thái Lan so sánh với Việt Nam)’.

Phụ lục 1: Các sản phẩm CNHT tương ứng với các ngành công nghiệp

STT	Ngành công nghiệp	Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ
1.	Ngành dệt may	Chỉ may, Sản phẩm thêu ren, Bông tăm; Mex dệt; Mex không dệt; Vải phản quang, chống cháy; Vải dệt thoi; Khoá kéo, móc gài, kim; Nhãn dệt, nhãn mác; Thuốc nhuộm, chất trợ nhuộm; Phụ tùng máy dệt, máy may; Phụ kiện đóng gói; Cúc nhựa, cúc dẹt; Băng các loại; Phụ tùng máy sợi.
2.	Ngành da giày	Da thuộc; Vải giả da; Đế giày; Keo dán tổng hợp; Hoá chất thuộc da; Da muối; Dây giày; Nhãn mác; Chỉ may giày; Phụ tùng máy móc thiết bị sản xuất da, giày
3.	Ngành điện tử - tin học	Vật liệu sản xuất linh kiện điện tử; Tủ điện chíp, điện trở chíp, cuộn dây biến thế; Mạch tích hợp; Loa điện động; Bột từ, lõi từ cho cuộn lái tia, biến thế nguồn; Bộ dao động thạch anh, bộ lọc; Ăng ten; Đĩa CD, CD-ROM, DVD trắng; Màn hình vi tính; Modem; Tổng đài
4.	Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô	Động cơ ô tô; Khung, gầm; Bộ truyền động; Vô; Nhíp, giảm chấn; Chi tiết nhựa; Thiết bị nội thất ô tô; Kính ô tô; Thiết bị điện; Phanh; Thiết bị làm mát; Hệ thống phanh; Hệ thống cung cấp nhiên liệu; Hệ thống lái; Thiết bị đánh lửa (bugi)
5.	Ngành cơ khí chế tạo	Phụ tùng ngành nước: tê, van cút;... Ô bi; Bánh răng; Hộp giảm tốc; Bu lông, đai ốc, vít các loại; Xi lanh thủy lực; Dụng cụ đo lường cơ khí, dụng cụ cắt gọt kim loại; Phụ tùng máy công cụ; Phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp; Hệ thống điều khiển kỹ thuật số cho máy CNC; Khuôn mẫu; Phôi đúc hợp kim; Thép chế tạo.

Nguồn: Tổng hợp của Phan Thế Công, Hồ Thị Mai Sương (2011)